

Phụ lục I
PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		69.688,02	4.115,71	2.327,07	1.441,03	6.854,19	4.247,42	8.517,61	6.618,97	5.532,11	3.758,99	26.274,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.825,04	3.520,49	2.080,47	1.127,82	6.406,94	4.017,12	8.309,02	6.287,85	5.370,48	3.683,80	26.021,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.291,17	291,38	167,77	118,14	243,66	84,04	97,22	149,20	42,11	28,51	69,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.159,81	278,42	134,88	108,64	243,66	80,75	97,15	146,58	39,25	28,51	1,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	131,36	12,96	32,89	9,50		3,29	0,07	2,62	2,87		67,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.594,16	1.074,39	120,20	152,79	174,16	64,88	94,08	167,32	206,74	232,78	306,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.838,98	364,30	236,90	197,24	476,48	422,64	156,52	368,41	313,23	61,61	241,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.858,63	601,23	548,66	340,12	4.364,31	3.445,49	6.114,36	2.822,06	3.936,80	1.685,62	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.674,00										22.674,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.545,33	1.189,18	999,63	316,07	1.143,64		1.846,21	2.777,04	871,51	1.674,85	2.727,18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,63		0,81	2,18	2,81	0,07	0,63	0,62	0,08	0,43	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,15		3,50	0,28	1,89			3,20			2,29
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,00		3,00	1,00							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.711,97	594,20	234,04	303,69	415,07	189,63	201,33	324,55	144,58	74,08	230,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,00	95,87	51,51		48,06	10,88	20,04	27,17	10,63	9,32	9,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,00	13,65		31,35							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,81	1,01	0,25	4,90	0,56	0,54	0,39	0,44	0,17	0,50	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,05		0,05	2,65	32,68			93,40	13,27		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,30	0,14	0,19	2,02	0,23			0,14	0,27	0,08	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,60	10,15	4,29	15,93	5,16	0,78	6,22	4,29	4,39	1,48	5,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,76	0,37		2,91	0,87		0,00	1,10	0,17	0,07	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,88	0,46	0,09	1,76	0,24	0,23	0,34	0,20	0,27	0,05	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,81	6,97	3,36	7,57	2,26	0,54	3,60	2,27	2,93	0,49	0,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,83	1,54	0,81	3,69	1,67		2,16	0,72	0,38	0,09	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,32	0,80	0,03		0,12		0,12		0,64	0,78	3,83
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,02	69,00	8,50	22,68	0,67		5,00	2,50	7,67	3,01	10,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK											
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,41	14,15		22,27							
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,70				0,61		5,00	2,50	7,59	3,00	8,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,22	0,43	0,23	0,41	0,05				0,08	0,01	2,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,69	54,42	8,27								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	920,10	212,64	72,15	94,71	191,94	72,95	41,02	62,96	44,73	41,62	85,37
-	Đất giao thông	DGT	619,90	139,51	56,72	71,32	68,71	56,81	31,48	50,47	30,17	32,64	82,08
-	Đất thủy lợi	DTL	248,53	66,81	11,02	15,62	113,84	15,58	8,77	9,38	2,90	1,65	2,97
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,82			1,82							
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,73	0,28	0,55	1,55	0,05	0,05	0,05	2,05	0,05	0,05	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,95	0,01	1,77	1,68	0,25		0,01	0,06	0,18		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,04	3,85		0,19							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,29	0,07	0,01	1,00	0,71				11,25	7,25	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,84	0,05	0,07	0,14	0,20	0,24	0,02	0,03	0,06		0,03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu	DCH	3,32	1,40	0,65	1,10				0,16			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
	mỗi												
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,67	0,67	1,36	0,30	8,18	0,27	0,69	0,81	0,12	0,03	0,24
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	195,95	67,85	16,68	15,87	31,62	8,95	9,86	23,84	8,90	4,20	8,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	926,14	123,89	80,43	113,57	104,15	95,54	118,79	109,80	54,56	13,87	111,53
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,11	4,81	1,91	28,53	6,60	1,06			0,18	0,03	0,98
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	882,03	119,08	78,52	85,04	97,56	94,48	118,79	109,80	54,38	13,84	110,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	151,01	1,03	12,56	9,52	32,18	40,68	7,26	6,56	17,06	1,12	23,05

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,33			0,33							
-	Đất khu công nghiệp	SKK											
-	Đất cụm công nghiệp	SKN											
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,33			0,33							
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,55	0,08		0,10	0,08		0,29				
-	Đất giao thông	DGT	1,14	0,00		0,86			0,28				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,81	0,09		0,67			0,01	0,04			
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV											
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08				0,08						
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,21			0,13				0,08			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,10	3,99						0,11			
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,10	3,99						0,11			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	143,57	53,73	9,00	1,81	30,15	0,15	20,38	22,67	3,16	2,50	0,02

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha.

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]